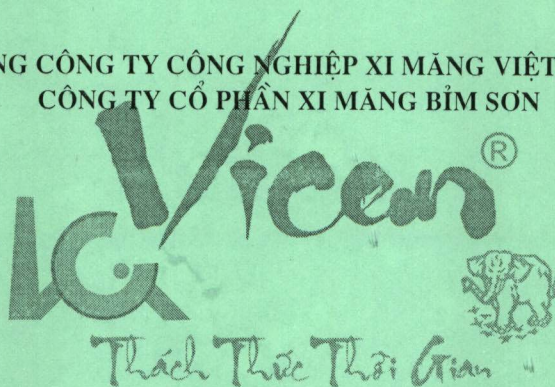
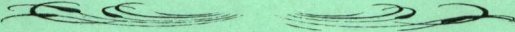


Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019



Bỉm Sơn, ngày 22 tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.170.337.709.241	1.042.273.837.625
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		81.677.324.674	115.897.378.539
1. Tiền	111	V.1	81.655.031.129	107.875.327.787
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	22.293.545	8.022.050.752
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		326.705.440.143	117.016.282.050
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	278.298.412.491	72.839.057.971
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	38.639.502.721	39.197.239.349
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	12.713.611.962	7.926.071.761
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(2.946.087.031)	(2.946.087.031)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	725.984.248.036	775.939.803.211
1. Hàng tồn kho	141		728.657.918.829	778.613.474.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.673.670.793)	(2.673.670.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.970.696.388	28.420.373.825
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	30.658.768.393	25.200.198.710
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		305.911.382	2.711.435.206
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	6.016.613	508.739.909
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.494.469.996.375	3.508.943.161.481
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.364.453.300	2.120.349.300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	21.476.699.860	21.232.595.860
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
II. Tài sản cố định	220		3.070.222.379.034	3.135.077.386.644
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	3.061.207.174.837	3.126.039.319.948
- Nguyên giá	222		6.763.105.521.159	6.763.105.521.159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.701.898.346.322)	(3.637.066.201.211)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	9.015.204.197	9.038.066.696
- Nguyên giá	228		11.127.649.028	11.127.649.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.112.444.831)	(2.089.582.332)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		333.711.502.124	282.729.762.585
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	333.711.502.124	282.729.762.585
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88.171.661.917	89.015.662.952
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	65.156.753.931	65.584.444.685
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.215.173.395	16.215.173.395
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		6.799.734.591	7.216.044.872
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		4.664.807.705.616	4.551.216.999.106

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.760.651.902.327	2.669.446.910.737
I. Nợ ngắn hạn	310		2.684.751.708.273	2.631.473.198.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	871.358.825.083	945.818.562.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.535.828.493	23.107.062.929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	30.611.339.037	18.057.488.046
4. Phải trả người lao động	314		22.193.630.782	44.875.562.978
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	80.904.679.972	48.875.956.665
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	26.367.737.435	27.194.045.971
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	1.606.635.824.389	1.515.483.334.789
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		143.843.082	8.061.184.205
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		75.900.194.054	37.973.712.178
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	72.046.879.328	34.300.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.853.314.726	3.673.712.178
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.904.155.803.289	1.881.770.088.369
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.904.155.803.289	1.881.770.088.369
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.100.540.000	1.100.100.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		659.994.070.460	659.994.070.460
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.921.611.110	66.984.557.204
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66.984.557.204	(26.481.957.941)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.937.053.906	93.466.515.145
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		(3.867.019.334)	(2.315.680.348)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4.664.807.705.616	4.551.216.999.106

Bim Sơn, ngày 22 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	923.678.068.296	787.800.873.019	923.678.068.296	787.800.873.019
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	923.678.068.296	787.800.873.019	923.678.068.296	787.800.873.019
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	800.467.705.543	724.111.739.233	800.467.705.543	724.111.739.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		123.210.362.753	63.689.133.786	123.210.362.753	63.689.133.786
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	227.357.808	29.250.815	227.357.808	29.250.815
Chi phí tài chính	22	VI.4	26.528.184.739	19.520.726.882	26.528.184.739	19.520.726.882
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.528.175.921	19.520.726.882	26.528.175.921	19.520.726.882
Chi phí bán hàng	25	VI.7	31.135.326.310	25.452.437.249	31.135.326.310	25.452.437.249
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	32.018.658.123	20.847.799.071	32.018.658.123	20.847.799.071
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) +24 - (25+26)}	30		33.755.551.389	(2.102.578.601)	33.755.551.389	(2.102.578.601)
Thu nhập khác	31	VI.5	244.572.244	317.808.829	244.572.244	317.808.829
Chi phí khác	32	VI.6	4.175.192.146	4.280.565.463	4.175.192.146	4.280.565.463
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.930.619.902)	(3.962.756.634)	(3.930.619.902)	(3.962.756.634)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.824.931.487	(6.065.335.235)	29.824.931.487	(6.065.335.235)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	7.397.216.567	242.439.572	7.397.216.567	242.439.572
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.427.714.920	(6.307.774.807)	22.427.714.920	(6.307.774.807)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		23.979.053.906	(4.729.435.255)	23.979.053.906	(4.729.435.255)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.551.338.986)	(1.578.339.552)	(1.551.338.986)	(1.578.339.552)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		218	(43)	218	(43)

NGƯỜI LẬP BIỂU

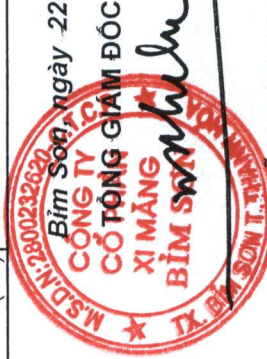
Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quán

Lê Huy Quán



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ I NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.824.931.487	(6.065.335.235)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		64.832.145.111	66.262.246.931
- Các khoản dự phòng	03		179.602.548	119.735.032
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(212.435.326)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.443.440.229	(29.250.815)
- Chi phí lãi vay	06		24.069.703.587	19.520.726.882
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		121.137.387.636	79.808.122.795
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(207.025.014.973)	(182.698.249.530)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		49.955.555.175	99.590.927.206
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(21.800.469.314)	(43.747.928.591)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(5.030.878.929)	(14.201.738.712)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.403.505.279)	(18.995.609.192)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.278.703.202)	(1.313.399.429)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.930.969.806	9.866.340.222,00
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(88.514.659.080)	(71.691.535.231)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(75.034.324.849)	(22.735.706.330)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		416.310.281	416.310.281
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.032.105	29.250.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.602.982.463)	(22.290.145.234)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		798.676.727.114	577.400.024.558
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(669.777.358.186)	(532.175.388.724)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.781.250)	(6.460.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		128.897.587.678	45.218.175.834
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(34.220.053.865)	(48.763.504.631)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		115.897.378.539	112.445.561.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		81.677.324.674	63.682.056.882

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 22 tháng 04 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

 NGUYỄN HOÀNG VÂN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Lê Xuân Khôi Chủ tịch HĐQT
2. Ông: Ngô Sỹ Túc Thành viên
3. Ông: Nguyễn Hoàn Văn Thành viên
4. Ông: Nguyễn Minh Đức Thành viên
5. Ông: Vũ Thế Hà Thành viên

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Lê Hữu Phăng Trưởng Ban kiểm soát
2. Bà: Tào Thị Nga Thành viên
3. Bà: Nguyễn Thị Thanh Hương Thành viên

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Nguyễn Hoàn Văn Tổng Giám Đốc
2. Ông: Vũ Thế Hà Phó Tổng Giám Đốc

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàn Văn, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- + Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung
- + Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2018 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty..

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.903.553.561	4.949.438.912
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78.751.477.568	102.925.888.875
- Tiền đang chuyển		
Cộng	81.655.031.129	107.875.327.787

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	22.293.545	22.293.545	8.022.050.752	8.022.050.752
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	15.148.098.480	7.000.000.000
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	263.150.314.011	65.839.057.971
Cộng	278.298.412.491	72.839.057.971
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(2.946.087.031)</i>	<i>(2.946.087.031)</i>
Cộng	275.352.325.460	69.892.970.940

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	11.120.948.480	
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	4.000.000.000	7.000.000.000

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	30.000.000	
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	38.609.502.721	39.197.239.349
Cộng	38.639.502.721	39.197.239.349

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	30.000.000	-

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	12.713.611.962	7.926.071.761
TK138	5.390.980.237	2.348.369.672
TK338	590.245.236	
TK141	6.732.386.489	5.577.702.089
b. Dài hạn	21.476.699.860	21.232.595.860
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.364.453.300	2.120.349.300
Phải thu dài hạn khác	19.112.246.560	19.112.246.560
Cộng	34.190.311.822	29.158.667.621
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
Cộng	15.078.065.262	10.046.421.061

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	590.546.737.547	(2.673.670.793)	623.614.611.671	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	5.321.061.972		7.163.866.526	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	123.508.904.081		120.504.447.533	
Thành phẩm	9.281.215.229		27.330.548.274	
Cộng	728.657.918.829	(2.673.670.793)	778.613.474.004	(2.673.670.793)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến đóng bao Vicem	308.993.227.365	267.938.421.462
Hệ thống quan trắc khí thải	10.495.047.894	10.495.047.894
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	9.926.933.636	
Cộng	4.296.293.229	4.296.293.229
Cộng	333.711.502.124	282.729.762.585

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	30.658.768.393	25.200.198.710
Chi phí sửa chữa lò	29.692.299.962	22.338.409.176
Chi phí sửa chữa máy nghiền	956.855.306	2.861.789.534
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.613.125	
b. Dài hạn	65.156.753.931	65.584.444.685
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	22.063.536.489	22.450.357.777
Chi phí tấm lót, vỏ con lăn các máy nghiền	4.909.990.108	2.615.461.390
Chi phí khai thác mỏ đá Tam Diên	15.938.115.715	16.274.867.103
Công cụ dụng cụ xuất dùng	788.709.854	2.565.445.995
Chi phí sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	11.754.988.286	11.875.717.224
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	9.701.413.479	9.739.615.309
Chi phí sửa chữa máy móc và cải tạo nhà nghiền (CRC)		62.979.887
Cộng	95.815.522.324	90.784.643.395

		Đơn vị tính: VND				
9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
a. Nguyên giá						
Số đầu năm	1.753.604.422.726	4.803.033.283.211	171.818.154.884	26.103.720.638	8.545.939.700	6.763.105.521.159
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.753.604.422.726	4.803.033.283.211	171.818.154.884	26.103.720.638	8.545.939.700	6.763.105.521.159
b. Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	837.675.351.087	2.617.573.409.611	158.134.276.396	19.013.958.969	4.669.205.148	3.637.066.201.211
Khấu hao trong kỳ	12.791.546.388	49.364.284.962	1.994.750.454	605.657.724	75.905.583	64.832.145.111
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	850.466.897.475	2.666.937.694.573	160.129.026.850	19.619.616.693	4.745.110.731	3.701.898.346.322
c. Giá trị còn lại						
Số đầu năm	915.929.071.639	2.185.459.873.600	13.683.878.488	7.089.761.669	3.876.734.552	3.126.039.319.948
Số cuối năm	903.137.525.251	2.136.095.588.638	11.689.128.034	6.484.103.945	3.800.828.969	3.061.207.174.837

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	2.498.313.028	11.127.649.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		2.089.582.332	2.089.582.332
Khấu hao trong kỳ		22.862.499	22.862.499
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	2.112.444.831	2.112.444.831
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	408.730.696	9.038.066.696
Số cuối kỳ	8.629.336.000	385.868.197	9.015.204.197

Đơn vị tính: VND

11- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bim Sơn	540.679.092.217	540.679.092.217	254.831.164.697	295.950.745.430	581.798.672.950	581.798.672.950
- NH Công thương Sầm Sơn	375.264.490.849	375.264.490.849	142.352.999.132	155.437.846.516	388.349.338.233	388.349.338.233
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	420.000.000.000	420.000.000.000	150.000.000.000		270.000.000.000	270.000.000.000
- NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn	181.745.683.957	181.745.683.957	181.745.683.957	218.388.766.240	218.388.766.240	218.388.766.240
- NH Quốc tế Thanh Hóa	32.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000		-	-
- Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363			12.815.698.363	12.815.698.363
Cộng	1.562.504.965.386	1.562.504.965.386	760.929.847.786	669.777.358.186	1.471.352.475.786	1.471.352.475.786

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	17.050.859.003	17.050.859.003			17.050.859.003	17.050.859.003
- NH Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	16.200.000.000	16.200.000.000			16.200.000.000	16.200.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	10.880.000.000	10.880.000.000			10.880.000.000	10.880.000.000
Cộng (quy ra VND)	44.130.859.003	44.130.859.003	-	-	44.130.859.003	44.130.859.003

c. Vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Trong kỳ	Số đầu kỳ
--	------------	----------	-----------

Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn

Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Tel: 02373 824 242 Fax: 02373 824 046

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm tài chính 2019

Mẫu số: B09-DN

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bim Sơn						
+VND	37.746.879.328	37.746.879.328	37.746.879.328			-
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi (VND)	29.200.000.000	29.200.000.000			29.200.000.000	29.200.000.000
- NH TMCP An Bình - CN Đà Nẵng (VND)	5.100.000.000	5.100.000.000			5.100.000.000	5.100.000.000
Cộng (quy ra VND)	72.046.879.328	72.046.879.328	37.746.879.328	-	34.300.000.000	34.300.000.000

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	514.184.824.083	514.184.824.083	520.964.736.644	520.964.736.644
Phải trả người bán ngắn hạn	357.174.001.000	357.174.001.000	424.853.826.332	424.853.826.332
Cộng	871.358.825.083	871.358.825.083	945.818.562.976	945.818.562.976

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	89.349.977.000	88.322.897.000
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	57.950.920.940	8.566.751.000
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	17.746.741.476	18.694.700.538
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.766.679.255	11.982.127.771
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.759.078.911	1.039.778.911
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	2.487.874.620	2.487.874.620
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	22.212.859.312	16.763.054.002
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	161.122.397.864	178.738.406.322
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	150.384.079.605	140.752.119.205
- Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	50.824.126.870
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	370.415.100	166.493.100
CT TNHH MTV XM Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	33.800.000	2.626.407.305
Cộng		514.184.824.083	520.964.736.644

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	21.306.492.554	5.577.935.131	15.728.557.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.280.840.091	7.397.216.567	12.278.703.202	7.399.353.456
Thuế thu nhập cá nhân	1.611.463.820	1.759.406.534	1.640.985.296	1.729.885.058
Thuế tài nguyên	2.737.585.447	8.257.354.328	9.176.584.505	1.818.355.270
Phí môi trường	1.427.598.688	4.372.677.134	4.850.087.992	950.187.830
Tiền thuế đất		2.985.000.000		2.985.000.000
Các loại thuế khác		972.346.360	972.346.360	-
Cộng	18.057.488.046	47.050.493.477	34.496.642.486	30.611.339.037

b. Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	807.634.678	501.723.296	-	305.911.382
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.405.523.824	2.405.523.824	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613			6.016.613
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	1.000.000	-	-
Cộng	3.220.175.115	2.908.247.120	-	311.927.995

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	34.371.699.066	34.371.699.066	30.219.763.824	30.219.763.824
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	25.204.580.789	25.204.580.789	6.596.744.872	6.596.744.872
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	9.904.370.129	9.904.370.129	5.885.272.741	5.885.272.741
Chi phí phải trả tại XNTT	9.229.526.480	9.229.526.480	883.548.732	883.548.732
Chi phí phải trả khác	2.194.503.508	2.194.503.508	5.290.626.496	5.290.626.496
Cộng	80.904.679.972	80.904.679.972	48.875.956.665	48.875.956.665

15- Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	636.802.706	636.802.706	54.885.230	54.885.230
Bảo hiểm xã hội	2.440.054.612	2.440.054.612	2.394.148.030	2.394.148.030
Bảo hiểm y tế	385.416.118	385.416.118	418.318.348	418.318.348
Bảo hiểm thất nghiệp	185.638.703	185.638.703	184.570.320	184.570.320
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050	1.070.161.050
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		-	1.933.664.968	1.933.664.968
Chi phí phải trả khác	21.649.664.246	21.649.664.246	21.138.298.025	21.138.298.025
Cộng	26.367.737.435	26.367.737.435	27.194.045.971	27.194.045.971

16- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	628.211.078.411	13.301.034.108	1.798.619.253.572
Tăng vốn trong năm trước				31.782.992.049		31.782.992.049
Lãi trong năm trước					93.631.248.145	93.631.248.145
Giảm vốn trong năm trước					(39.782.992.049)	(39.782.992.049)
Giảm khác					(164.733.000)	(164.733.000)
Số dư cuối năm trước	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	659.994.070.460	66.984.557.204	1.884.085.768.717

Số dư đầu kỳ

Lãi trong kỳ

Giảm khác

Số dư cuối kỳ

1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	659.994.070.460	66.984.557.204	1.884.085.768.717
				23.979.053.906	23.979.053.906
				(42.000.000)	(42.000.000)
1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	659.994.070.460	90.921.611.110	1.908.022.822.623

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	80.467.871	73,1%	80.467.871	73,1%
	29.542.183	26,9%	29.542.183	26,9%
Cộng	110.010.054	100%	110.010.054	100%

- Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam

- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

73,1%

26,9%

100%

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	110.010.054
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	110.010.054
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	659.994.070.460	659.994.070.460
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	659.994.070.460	659.994.070.460

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
- USD	1.490	1.490
- EUR	356	374

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q1.2019	Q1.2018
Tổng doanh thu	923.678.068.296	787.800.873.019
- Xi măng và Clinker	923.557.231.478	787.692.620.339
- Khác	120.836.818	108.252.680
Doanh thu thuần	923.678.068.296	787.800.873.019

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q1.2019	Q1.2018
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	-	13.851.899.086
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	29.328.826.892	25.930.834.176
Cộng		29.328.826.892	39.782.733.262

2- Giá vốn hàng bán

	Q1.2019	Q1.2018
- Xi măng và Clinker	800.467.702.754	724.051.485.880
- Khác	2.789	60.253.353
Cộng	800.467.705.543	724.111.739.233

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1.2019	Q1.2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.922.482	29.250.815
Lãi chênh lệch tỷ giá	212.435.326	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	227.357.808	29.250.815

4- Chi phí tài chính

	Q1.2019	Q1.2018
Chi phí lãi vay	26.528.175.921	19.520.726.882
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Chi phí tài chính khác	8.818	-
Cộng	26.528.184.739	19.520.726.882

5- Thu nhập khác

	Q1.2019	Q1.2018
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Thu nhập từ cung cấp điện năng	59.828.088	54.486.025
Thu nhập khác	184.744.156	263.322.804
Cộng	244.572.244	317.808.829

Đơn vị tính: VND

6- Chi phí khác

	Q1.2019	Q1.2018
Giá vốn cung cấp điện năng	59.828.088	54.486.025
Chi phí khác	4.115.364.058	4.226.079.438
Cộng	4.175.192.146	4.280.565.463

7- Chi phí bán hàng

	Q1.2019	Q1.2018
Chi phí nhân viên	5.727.681.074	3.140.945.759
Chi phí vận chuyển bán hàng	2.521.304.725	7.478.820.784
Phí tự vấn phát triển thị trường	2.477.184.232	2.008.062.034
Chi phí bán hàng khác	20.409.156.279	12.824.608.672
Cộng	31.135.326.310	25.452.437.249

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q1.2019	Q1.2018
Chi phí nhân viên	12.609.172.999	8.677.100.185
Phí tự vấn quản trị doanh nghiệp	2.477.184.232	2.008.062.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.274.396.757	2.652.412.302
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.657.904.135	7.510.224.550
Cộng	32.018.658.123	20.847.799.071

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q1.2019	Q1.2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450.098.243.178	372.722.605.824
Chi phí nhân công	55.427.230.471	56.598.422.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.423.885.188	87.102.237.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.887.516.174	142.505.879.419
Chi phí khác bằng tiền	21.414.325.077	17.337.819.415
Cộng	803.251.200.088	676.266.964.419

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q1.2019	Q1.2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	7.397.216.567	242.439.572
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.397.216.567	242.439.572

VII- Những thông tin khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 22 tháng 04 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Văn